

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

Số: /QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bình Định, ngày tháng năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt dự toán đặt hàng mua sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2024 của Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19/6/2017;

Căn cứ Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 12/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 73/2018/TT-BTC ngày 15/8/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn sử dụng nguồn tài chính trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi sử dụng vốn Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 76/2019/TT-BTC ngày 05/11/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán tài sản kết cấu hạ tầng giao thông, thủy lợi;

Căn cứ Thông tư số 27/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi;

Căn cứ Quyết định số 1081/QĐ-UBND ngày 27/3/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Định mức kinh tế kỹ thuật khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Bình Định do Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi làm chủ thể;

Căn cứ Quyết định số 115/QĐ-UBND ngày 11/01/2023 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy chế tài chính của Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định;

Căn cứ Văn bản số 1143/UBND-KT ngày 20/02/2024 của UBND tỉnh về việc chủ trương sửa chữa sạt lở, hư hỏng hệ thống kênh Văn Phong và Thượng Sơn của Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định;

Căn cứ Văn bản số 1876/UBND-KT ngày 15/3/2024 của UBND tỉnh về việc chủ trương nâng cấp thiết bị truyền dẫn dữ liệu Datalogger sử dụng công nghệ từ 2G lên 4G của 02 trạm đo mưa tự động hồ Mỹ Thuận và hồ Hội Khánh;

Căn cứ Văn bản số 2920/UBND-VX ngày 19/4/2024 của UBND tỉnh về việc quỹ tiền lương thực hiện năm 2023, quỹ tiền lương kế hoạch năm 2024 của người lao động Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 1391/QĐ-UBND ngày 19/4/2024 của UBND tỉnh về việc phê duyệt quỹ tiền lương thực hiện năm 2023 và quỹ tiền lương kế hoạch năm 2024 của người quản lý, Kiểm soát viên chuyên trách Công ty TNHH Khai thác công trình Thủy lợi Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 1884/QĐ-UBND ngày 28/5/2024 của UBND tỉnh về việc phê duyệt kế hoạch diện tích được hỗ trợ giá sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi năm 2024 trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 3473/QĐ-UBND ngày 04/10/2024 của UBND tỉnh Quy định giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi năm 2024 trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 539/TTr-STC ngày 20/12/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự toán đặt hàng mua sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2024 của Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định, với các nội dung như sau:

I. Kế hoạch diện tích tưới, tiêu, cấp nước năm 2024: 74.284,00 ha

Trong đó:

a) Diện tích tưới nước, tiêu nước cho cây trồng: 74.054,29 ha;

b) Diện tích cấp nước nuôi trồng thủy sản: 229,71 ha.

(Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo)

II. Dự toán tài chính năm 2024

(Chi tiết các nội dung tại Phụ lục I kèm theo)

1. Nguồn thu:

TT	Khoản mục nội dung	Kinh phí (tr.đ)	Ghi chú
A	Nguồn thu hoạt động khai thác công trình thủy lợi	69.399	
I	Nguồn thu từ hoạt động cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	53.644	

TT	Khoản mục nội dung	Kinh phí (tr.đ)	Ghi chú
1	Ngân sách hỗ trợ tưới, tiêu cho cây trồng và cấp nước nuôi trồng thủy sản	53.609	Phụ lục II
2	Thu từ dịch vụ tưới, tiêu ngoài hạn mức	35	
II	Nguồn thu khác	15.755	
II.1	Nguồn thu từ hoạt động từ cung cấp sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác	15.215	
1	Cấp nước cho công nghiệp	350	
2	Kết hợp phát điện	9.700	
3	Cấp nước cho sinh hoạt	4.700	
4	Nuôi trồng thủy sản trong hồ chứa	465	
II.2	Lãi tiền gửi ngân hàng	240	
II.3	Thu nhập khác	300	
B	Nguồn thu từ hoạt động SXKD khác	1.740	
	Tổng cộng	71.139	

2. Chi cho hoạt động quản lý, khai thác công trình thủy lợi:

TT	Nội dung công việc	Chi phí (tr.đ)	Sử dụng nguồn kinh phí	
			Sản phẩm dịch vụ công ích (tr.đ)	Sản phẩm dịch vụ khác và lãi tiền gửi ngân hàng (tr.đ)
I	Chi phí hoạt động khai thác công trình thủy lợi	63.174	47.419	15.755
1	Chi phí vận hành	50.787	41.738	9.049
2	Chi phí bảo trì	4.996	1.144	3.852
3	Chi phí khấu hao	278	278	
4	Chi phí quản lý	5.679	4.259	1.420
5	Chi phí thực tế khác liên quan	1.234		1.234
6	Chi khác	100		100
7	Nộp Quỹ phòng chống thiên tai	100		100
II	Chi phí hoạt động SXKD khác	1.730		
	Tổng cộng	64.904		

Trong đó:

2.1. Kế hoạch lao động, tiền lương thực hiện nhiệm vụ công ích năm 2024:

a) Người quản lý:

- Số lượng lao động:

6 người.

- Tiền lương:

1.441 triệu đồng.

b) Người lao động :

- Số lượng lao động: 386 người.
- Tiền lương 36.269 triệu đồng.

Tổng quỹ tiền lương kế hoạch: 37.710 triệu đồng.

(Chi tiết Phụ lục IV kèm theo).

2.2. Chi phí sửa chữa thường xuyên năm 2024: 3.887 triệu đồng, bao gồm:

- a) Chi đắp áp trúc, nạo vét kênh mương: 1.700 triệu đồng;
- b) Chi sửa chữa thường xuyên công trình: 1.847 triệu đồng.

Trong đó:

- Sửa chữa công trình theo chủ trương của UBND tỉnh tại Văn bản số 1143/UBND-KT ngày 20/02/2024 (02 danh mục): 319 triệu đồng;
- Sửa chữa công trình theo chủ trương của UBND tỉnh tại Văn bản số 7613/UBND-KT ngày 27/9/2024 (15 danh mục): 1.528 triệu đồng.

(Chi tiết Phụ lục III kèm theo).

- c) Nạo vét, phát dọn thông thoáng dòng chảy các kênh tiêu trong mùa mưa lũ: 340 triệu đồng.

2.3. Chi phí vớt bèo hệ thống kênh mương: 754 triệu đồng

Trong đó:

- a) Vớt bèo vụ Đông Xuân và Hè Thu: 194 triệu đồng;
- b) Vớt bèo thông thoáng dòng chảy các kênh tiêu trong mùa mưa lũ: 560 triệu đồng.

3. Kết quả tài chính của hoạt động cung cấp sản phẩm dịch vụ thủy lợi:
6.235 triệu đồng, gồm:

a) Hoạt động dịch vụ công ích thủy lợi:

- Trích 02 quỹ khen thưởng, phúc lợi cho người lao động: 6.045 triệu đồng.
- Trích quỹ thưởng người quản lý Công ty: 180 triệu đồng.
- b) Hoạt động sản xuất kinh doanh: 10 triệu đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo)

III. Nội dung khác: Phương thức cấp phát, thanh toán và quyết toán đối với nguồn kinh phí cấp từ ngân sách cho Công ty: thực hiện kiểm soát chi qua Kho bạc Nhà nước đối với những danh mục sửa chữa, nâng cấp công trình thủy lợi có tổng mức đầu tư từ 500 triệu đồng trở lên.

Điều 2. Giao Sở Nông nghiệp và PTNT chủ trì, phối hợp Sở Tài chính, Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định triển khai thực hiện và thanh quyết toán theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và PTNT, Lao động - Thương binh và Xã hội; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Giám đốc Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Lưu: VT, K10, K17

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Tuấn Thanh

Phụ lục I

DỰ TOÁN TÀI CHÍNH TỪ NGUỒN THU SẢN PHẨM, DỊCH VỤ THỦY LỢI NĂM 2024 CỦA CÔNG TY TNHH KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI BÌNH ĐỊNH

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /12/2024 của UBND tỉnh)

TT	Nội dung khoản mục	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2023	Dự toán năm 2024			Ghi chú
				Tổng kinh phí	Nguồn kinh phí sử dụng		
					SPDV công ích	SPDV khác	
A	Diện tích cấp nước, tưới, tiêu nước	ha	75.981	74.284			
1	Vụ Đông Xuân	ha	36.331	36.474			
2	Vụ Hè Thu	ha	35.830	35.641			
3	Vụ Mùa	ha	3.820	2.169			
B	Nguồn thu	tr.đ	67.907	71.139			
B1	Nguồn thu hoạt động KTCT thủy lợi	tr.đ	66.133	69.399	53.644	15.755	
I	Nguồn thu từ hoạt động cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	tr.đ	54.577	53.644	53.644		
1	Ngân sách hỗ trợ tưới, tiêu cho cây trồng và cấp nước nuôi trồng thủy sản	tr.đ	54.464	53.609	53.609		Phụ lục II kèm theo
2	Thu từ dịch vụ tưới, tiêu ngoài hạn mức (không được ngân sách hỗ trợ)	tr.đ	52	35	35		
3	Cấp nước cho chăn nuôi	tr.đ	61				

TT	Nội dung khoản mục	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2023	Dự toán năm 2024			Ghi chú
				Tổng kinh phí	Nguồn kinh phí sử dụng		
					SPDV công ích	SPDV khác	
II	Nguồn thu khác	tr.đ	11.556	15.755	-	15.755	
II.1	Nguồn thu từ hoạt động cung cấp sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác	tr.đ	11.115	15.215	-	15.215	
1	Cấp nước cho công nghiệp	tr.đ	341	350		350	
2	Kết hợp phát điện	tr.đ	8.874	9.700		9.700	
3	Cấp nước cho sinh hoạt	tr.đ	1.415	4.700		4.700	
4	Nuôi trồng thủy sản trong hồ chứa	tr.đ	485	465		465	
II.2	Lãi tiền gửi ngân hàng	tr.đ	437	240		240	
II.3	Thu nhập khác	tr.đ	4	300		300	
B2	Nguồn thu hoạt động SXKD khác	tr.đ	1.774	1.740			
C	Chi cho hoạt động quản lý, khai thác công trình thủy lợi	tr.đ	59.656	64.904			
C1	Chi phí hoạt động KTCT thủy lợi	tr.đ	57.971	63.174	47.419	15.755	
I	Chi phí vận hành	tr.đ	45.988	50.787	41.738	9.049	
1	Chi phí tiền lương, tiền công, tiền ăn giữa ca, các khoản phải nộp tính theo lương	tr.đ	44.912	49.505	40.858	8.647	Phụ lục IV kèm theo
a	Tiền lương, tiền công, phụ cấp	tr.đ	34.031	37.710	37.710	-	
a1	Tiền lương của Ban Quản lý điều hành Công ty	tr.đ	1.682	1.441	1.441		Theo thực tế trên cơ sở QĐ số 1391/QĐ-UBND ngày 19/4/2024 của UBND tỉnh
a2	Tiền lương, tiền công và các khoản phụ cấp theo lương của người lao động	tr.đ	32.349	36.269	36.269	-	VB số 2920/UBND-VX ngày 19/4/2024 của UBND tỉnh

TT	Nội dung khoản mục	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2023	Dự toán năm 2024			Ghi chú
				Tổng kinh phí	Nguồn kinh phí sử dụng		
					SPDV công ích	SPDV khác	
b	Tiền ăn giữa ca và các khoản phải nộp tính theo lương	tr.đ	10.711	11.606	3.148	8.458	
b1	Tiền ăn giữa ca	tr.đ	3.175	3.148	3.148		
b2	Các khoản phải nộp tính theo lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn)	tr.đ	7.536	8.458		8.458	
c	Kinh phí Đảng	tr.đ	170	189		189	
2	Chi phí nguyên, nhiên, vật liệu để vận hành, bảo dưỡng máy móc thiết bị	tr.đ	138	150		150	
a	Điện, dầu vận hành	tr.đ	88	100		100	
b	Mỡ, nhớt, vật tư bảo dưỡng máy móc thiết bị	tr.đ	50	50		50	
3	Chi phí công tác bảo hộ, an toàn lao động	tr.đ	222	222		222	
4	Chi phí tiền điện bơm nước tưới, tiêu	tr.đ	686	880	880		
5	Chi phí bảo vệ, bảo đảm an toàn công trình	tr.đ	30	30		30	
II	Chi phí bảo trì	tr.đ	4.680	4.996	1.144	3.852	
1	Chi phí quan trắc	tr.đ	239	261	0	261	
a	Thuê bao dịch vụ trạm đo mưa tự động và nâng cấp dịch vụ các trạm quan trắc tự động phục vụ công tác phòng, chống thiên tai	tr.đ	227	242		242	
b	Khắc phục sự cố ngừng số liệu của các trạm quan trắc tự động năm 2023	tr.đ	12			-	

TT	Nội dung khoản mục	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2023	Dự toán năm 2024			Ghi chú
				Tổng kinh phí	Nguồn kinh phí sử dụng		
					SPDV công ích	SPDV khác	
c	Nâng cấp thiết bị truyền phát dữ liệu sử dụng công nghệ 2G lên 4G của 02 trạm đo mưa tự động hồ Mỹ Thuận và hồ Hội Khánh	tr.đ		19		19	VB số 1876/UBND-KT ngày 15/3/2024 của UBND tỉnh
2	Chi phí kiểm định dầu thủy lực, cổng trục, trạm biến áp điện và thuê dịch vụ vận hành kiểm tra, sửa chữa thiết bị điện chuyên dùng tại trạm biến áp hồ chứa, đập dâng, trạm bơm	tr.đ	160	205		205	
3	Chi phí bảo dưỡng thường xuyên	tr.đ	375	643	-	643	
a	Chi phí mua công cụ, dụng cụ	tr.đ	86	50		50	
b	Chi phí nhiên liệu, vật liệu phục vụ bảo dưỡng công trình	tr.đ	289	593		593	
4	Chi phí sửa chữa thường xuyên	tr.đ	3.906	3.887	1.144	2.743	
a	Đắp áp trúc, nạo vét kênh mương	tr.đ	2.076	1.700	1.144	556	
b	Sửa chữa thường xuyên công trình	tr.đ	985	1.847	-	1.847	Phụ lục III
b1	Sửa chữa công trình theo chủ trương của UBND tỉnh tại VB số 1143/UBND-KT ngày 20/02/2024	tr.đ		319		319	
b2	Sửa chữa công trình theo chủ trương của UBND tỉnh tại VB số 7613/UBND-KT ngày 27/09/2024 của UBND tỉnh	tr.đ		1.528		1.528	
c	Dự phòng chi các công trình hư hỏng, sự cố phát sinh trong năm	tr.đ	264	-			

TT	Nội dung khoản mục	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2023	Dự toán năm 2024			Ghi chú
				Tổng kinh phí	Nguồn kinh phí sử dụng		
					SPDV công ích	SPDV khác	
d	Nạo vét, phát dọn thông thoáng dòng chảy các kênh tiêu trong mùa mưa lũ	tr.đ	581	340		340	VB số 3392/SNN-QLXDCT ngày 07/10/2024 của Sở Nông nghiệp và PTNT
III	Chi phí khấu hao tài sản cố định	tr.đ	247	278	278		
IV	Chi phí quản lý	tr.đ	5.679	5.679	4.259	1.420	
V	Chi phí thực tế khác liên quan	tr.đ	845	1.234	0	1.234	
1	Chi phí thuê đất, thuế tài nguyên và thuế khác	tr.đ	326	430		430	
2	Chi phí vớt bèo hệ thống kênh mương	tr.đ	239	194		194	
3	Vớt bèo thông thoáng dòng chảy các kênh tiêu trong mùa mưa lũ	tr.đ	280	560		560	VB số 3392/SNN-QLXDCT ngày 07/10/2024 của Sở Nông nghiệp và PTNT
4	Lập hồ sơ cấp phép khai thác nước mặt tại hồ chứa	tr.đ		50		50	
VI	Chi khác	tr.đ	428	100		100	
VII	Nộp Quỹ phòng chống thiên tai	tr.đ	100	100		100	
VIII	Chi phí tài chính	tr.đ	4				
C2	Giảm chi phí trích trước phải trả nạo vét kênh mương các hồ mới nhận	tr.đ	-135				
C3	Chi phí hoạt động SXKD	tr.đ	1.685	1.730			

TT	Nội dung khoản mục	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2023	Dự toán năm 2024			Ghi chú
				Tổng kinh phí	Nguồn kinh phí sử dụng		
					SPDV công ích	SPDV khác	
D	Kết quả tài chính của hoạt động cung cấp sản phẩm dịch vụ thủy lợi	tr.đ	8.386	6.235	6.225		
D1	Hoạt động dịch vụ công ích thủy lợi	tr.đ	8.297	6.225	6.225	-	
a	Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho người lao động	tr.đ	8.087	6.045	6.045		
b	Trích quỹ thưởng viên chức quản lý	tr.đ	210	180	180		
D2	Hoạt động sản xuất kinh doanh	tr.đ	89	10			
E	Thuế giá trị gia tăng (hoạt động KTCTTL)	tr.đ	580	784		784	

Phụ lục II

DỰ TOÁN KINH PHÍ ĐỀ NGHỊ NGÂN SÁCH HỖ TRỢ SỬ DỤNG SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG ÍCH THỦY LỢI NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /12/2024 của UBND tỉnh)

TT	BIỆN PHÁP CẤP NƯỚC, TUỚI, TIÊU CHO TỪNG ĐỐI TƯỢNG	DIỆN TÍCH KẾ HOẠCH (HA)				MỨC GIÁ (ĐỒNG/HA/VỤ)	GIÁ TRỊ ĐỀ NGHỊ NGÂN SÁCH HỖ TRỢ (ĐỒNG)			
		Vụ Đông Xuân	Vụ Hè Thu	Vụ Mùa	Tổng diện tích		Vụ Đông Xuân	Vụ Hè Thu	Vụ Mùa	Cả năm
A	TUỚI, TIÊU CHO CÂY TRỒNG (I+II)	36.244,25	35.640,93	2.169,11	74.054,29		26.401.370.416	25.960.434.632	990.463.988	53.352.269.036
I	TUỚI TIÊU BẰNG TRỌNG LỰC (1+2+3)	35.836,59	34.988,28	2.132,98	72.957,85		25.960.692.139	25.226.661.811	984.355.128	52.171.709.078
1	Chủ động hoàn toàn	22.874,66	22.172,38	1.010,51	46.057,55		21.468.319.168	20.796.260.912	731.745.872	42.996.325.952
a	Cây lúa	20.834,25	20.176,49	552,58	41.563,32		20.652.767.460	19.995.645.600	544.843.880	41.193.256.940
	- Miền núi	392,16	361,66		753,82	1.267.000	496.866.720	458.223.220	-	955.089.940
	- Đồng bằng	20.442,09	19.814,83	552,58	40.809,50	986.000	20.155.900.740	19.537.422.380	544.843.880	40.238.167.000
b	Cây màu	2.040,41	1.995,89	457,93	4.494,23		815.551.708	800.615.312	186.901.992	1.803.069.012
	- Miền núi	96,21	119,54	56,00	271,75	506.800	48.759.228	60.582.872	28.380.800	137.722.900
	- Đồng bằng	1.944,20	1.876,35	401,93	4.222,48	394.400	766.792.480	740.032.440	158.521.192	1.665.346.112
2	Tạo nguồn cho công trình	8.679,68	8.252,20	696,32	17.628,20		2.981.626.926	2.826.221.494	176.529.496	5.984.377.917
a	Cây lúa	6.813,39	6.441,66	281,77	13.536,82		2.687.201.016	2.540.590.704	111.130.088	5.338.921.808
	- Miền núi				-	506.800	-	-	-	-
	- Đồng bằng	6.813,39	6.441,66	281,77	13.536,82	394.400	2.687.201.016	2.540.590.704	111.130.088	5.338.921.808
b	Cây màu	1.866,29	1.810,54	414,55	4.091,38		294.425.910	285.630.790	65.399.408	645.456.109
	- Miền núi				-	202.720	-	-	-	-
	- Đồng bằng	1.866,29	1.810,54	414,55	4.091,38	157.760	294.425.910	285.630.790	65.399.408	645.456.109
3	Tạo nguồn cho trạm bơm	4.282,25	4.563,70	426,15	9.272,10		1.510.746.045	1.604.179.405	76.079.760	3.191.005.210
a	Cây lúa	3.529,32	3.736,52	37,40	7.303,24		1.391.963.808	1.473.683.488	14.750.560	2.880.397.856
	- Miền núi				-	506.800	-	-	-	-
	- Đồng bằng	3.529,32	3.736,52	37,40	7.303,24	394.400	1.391.963.808	1.473.683.488	14.750.560	2.880.397.856
b	Cây màu	752,93	827,18	388,75	1.968,86		118.782.237	130.495.917	61.329.200	310.607.354
	- Miền núi				-	202.720	-	-	-	-
	- Đồng bằng	752,93	827,18	388,75	1.968,86	157.760	118.782.237	130.495.917	61.329.200	310.607.354
II	TUỚI TIÊU BẰNG ĐỘNG LỰC (1+2)	407,66	652,65	36,13	1.096,44		440.678.276	733.772.820	6.108.860	1.180.559.957
1	Chủ động hoàn toàn	392,66	567,65	36,13	996,44		434.337.776	678.117.320	6.108.860	1.118.563.957

TT	BIỆN PHÁP CẤP NƯỚC, TƯỚI, TIÊU CHO TỪNG ĐỐI TƯỢNG	DIỆN TÍCH KẾ HOẠCH (HA)				MỨC GIÁ (ĐỒNG/ HA/VỤ)	GIÁ TRỊ ĐỀ NGHỊ NGÂN SÁCH HỖ TRỢ (ĐỒNG)			
		Vụ Đông Xuân	Vụ Hè Thu	Vụ Mùa	Tổng diện tích		Vụ Đông Xuân	Vụ Hè Thu	Vụ Mùa	Cả năm
a	Cây lúa	278,28	449,98	-	728,26		384.127.216	626.052.516	-	1.010.179.732
	- Đồng bằng (tưới + tiêu)	270,2	441,9		712,10	1.409.000	380.711.800	622.637.100	-	1.003.348.900
	- Đồng bằng (tiêu Hữu Giang)	8,08	8,08		16,16	422.700	3.415.416	3.415.416	-	6.830.832
b	Cây màu	114,38	117,67	36,13	268,18		50.210.560	52.064.804	6.108.860	108.384.225
	- Đồng bằng (tưới + tiêu)	78,25	81,54		159,79	563.600	44.101.700	45.955.944	-	90.057.644
	- Đồng bằng (tiêu Hữu Giang)	36,13	36,13	36,13	108,39	169.080	6.108.860	6.108.860	6.108.860	18.326.581
2	Tạo nguồn cho công trình	15,00	85,00	-	100,00		6.340.500	55.655.500	-	61.996.000
a	Cây lúa (Đồng bằng)	5,00	75,00		80,00	704.500	3.522.500	52.837.500	-	56.360.000
b	Cây màu (Đồng bằng)	10,00	10,00		20,00	281.800	2.818.000	2.818.000	-	5.636.000
B	NUÔI TRỒNG THỦY SẢN (1+2+3)	229,71	-	-	229,71		257.205.000	-	-	257.205.000
1	Chú động hoàn toàn	18,33			18,33	2.500.000	45.825.000	-	-	45.825.000
2	Tạo nguồn cho công trình	211,38			211,38	1.000.000	211.380.000	-	-	211.380.000
3	Tạo nguồn cho trạm bơm				0,00	1.000.000	-	-	-	-
	Cộng miền núi	488,37	481,2	56,00	1.025,57		545.625.948	518.806.092	28.380.800	1.092.812.840
	Cộng đồng bằng	35.985,59	35.159,73	2.113,11	73.258,43		26.112.949.468	25.441.628.540	962.083.188	52.516.661.196
	TỔNG CỘNG TOÀN BỘ	36.473,96	35.640,93	2.169,11	74.284,00		26.658.575.416	25.960.434.632	990.463.988	53.609.474.036
	TỔNG CỘNG LÀM TRÒN	36.474,00	35.641,00	2.169,00	74.284,00		26.659.000.000	25.960.000.000	990.000.000	53.609.000.000

DANH MỤC SỬA CHỮA, KHẮC PHỤC CÔNG TRÌNH NĂM 2024 CỦA CÔNG TY TNHH KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI BÌNH ĐỊNH

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /12/2024 của UBND tỉnh)

TT	Danh mục công trình	Hệ thống	Địa điểm xây dựng	Kinh phí dự kiến (triệu đồng)	Ghi chú
I	Danh mục theo chủ trương của UBND tỉnh tại Văn bản số 1143/UBND-KT ngày 20/02/2024 (02 danh mục)			319	
1	Sửa chữa kênh Văn Phong tại K17+930 và K19+990	Văn Phong	Bình Thuận, Tây Sơn	204	Do trước đây chưa bố trí được nguồn vốn, Công ty xin hỗ trợ và được UBND tỉnh bố trí nguồn kinh phí chi thường xuyên ngân sách tỉnh năm 2024 để SC theo QĐ số 3491/QĐ-UBND ngày 07/10/2024. Tuy nhiên, 02 danh mục này được triển khai thực hiện, ký kết hợp đồng và thi công hoàn thành theo chủ trương tại Văn bản số 1143/UBND-KT ngày 20/02/2024 của UBND tỉnh (thời gian trước QĐ 3491/QĐ-UBND). Do vậy, Công ty xin đưa vào dự toán đặt hàng năm 2024 để thanh toán từ nguồn thu sản phẩm, dịch vụ thủy lợi của Công ty
2	Sửa chữa kênh Thượng Sơn tại K2+360 và K12+351	Thượng Sơn	Tây Thuận và Tây Giang, Tây Sơn	115	

TT	Danh mục công trình	Hệ thống	Địa điểm xây dựng	Kinh phí dự kiến (triệu đồng)	Ghi chú
II	Danh mục theo chủ trương của UBND tỉnh tại Văn bản số 7613/UBND-KT ngày 27/9/2024 (15 danh mục)			1.528	
1	Sửa chữa thượng lưu cầu máng ống thép tại K5+245m kênh N32	Văn Phong	TT. Ngô Mỹ	170	
2	Sửa chữa hư hỏng cửa van tràn hồ Hồ Giang	Hồ Giang	Hoài Châu, Hoài Nhơn	100	
3	Khắc phục sạt lở mái đập phụ hồ Đại Sơn	Đại Sơn	Mỹ Hiệp, Phù Mỹ	50	
4	Sửa chữa cống lấy nước hồ chứa nước Hồ Xoài, Hóc Cau, Bờ Sề	Hồ Xoài, Hóc Cau, Bờ Sề	Cát Tài, Cát Hanh, Phù Cát	120	
5	Sửa chữa hệ thống cửa van cống lấy nước hồ Đá Bàn	Đá Bàn	Ân Phong, Hoài Ân	100	
6	Thay mới đường dây điện từ trạm biến áp đến nhà vận hành tràn hồ Vạn Hội	Vạn Hội	Ân Tín, Hoài Ân	40	
7	Sửa chữa các cửa van tràn, lan can tràn hồ Cẩn Hậu	Cẩn Hậu	Hoài Sơn, Hoài Nhơn	150	
8	Sửa chữa hệ thống cửa van cống lấy nước hồ Hóc Cau	Hóc Cau	Hoài Đức, Hoài Nhơn	100	
9	Sửa chữa cửa van công lấy nước hồ Hội Khánh	Hội Khánh	Mỹ Hòa, Phù Mỹ	150	
10	Sửa chữa van cống lấy nước hồ An Tường	An Tường	Mỹ Lộc, Phù Mỹ	49	
11	Sửa chữa cống lấy nước hồ chứa nước Tân Thắng	Tân Thắng	Cát Hải, Phù Cát	100	
12	Sửa chữa ty van côn cống lấy nước hồ Thuận Ninh	Thuận Ninh	Bình Tân, Tây Sơn	49	
13	Sửa chữa Nhà quản lý hồ Suối Tre	Suối Tre	Cát Lâm, Phù Cát	100	
14	Sửa chữa Nhà quản lý hồ Hội Sơn	Hội Sơn	Cát Sơn, Phù Cát	100	
15	Thay gioăng cao su cửa xả sâu số 3	Định Bình	Vĩnh Hảo, Vĩnh Thạnh	150	
Tổng cộng I+II (17 danh mục)				1.847	

Phụ lục IV

KẾ HOẠCH CHI PHÍ TIỀN LƯƠNG, TIỀN ĂN GIỮA CA VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP TÍNH THEO LƯƠNG NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /12/2024 của UBND tỉnh)

I. KẾ HOẠCH TIỀN LƯƠNG

1. Kế hoạch tiền lương của người quản lý

- a) Tổng số lao động quản lý: 06 người
- b) Tiền lương của người quản lý: 1.441 triệu đồng (1)

** Tính theo thực tế trên cơ sở Quyết định số 1391/QĐ-UBND ngày 19/4/2024 của UBND tỉnh về việc phê duyệt quỹ tiền lương thực hiện năm 2023 và quỹ tiền lương kế hoạch năm 2024 của người quản lý, Kiểm soát viên chuyên trách.*

2. Kế hoạch tiền lương của người lao động

- a) Kế hoạch sử dụng lao động: 386 người
- b) Tiền lương của người lao động: 36.269 triệu đồng (2)

** Theo Văn bản số 2920/UBND-VX ngày 19/4/2024 của UBND tỉnh về việc quỹ tiền lương thực hiện năm 2023, quỹ tiền lương kế hoạch năm 2024 của người lao động Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định.*

Tổng quỹ tiền lương kế hoạch (1+2): 1.441 tr.đ + 36.269 tr.đ = 37.710 triệu đồng (A)

II. CHI PHÍ ĂN GIỮA CA VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP TÍNH THEO LƯƠNG

1. Ăn giữa ca

a) Người quản lý Công ty: 47 triệu đồng

5 người x 730.000 đồng/người/tháng x 12 tháng = 44 triệu đồng

1 người x 730.000 đồng/người/tháng x 4 tháng = 3 triệu đồng

b) Người lao động

- Lao động để tính tiền ăn giữa ca: 386 người;

386 người x 730.000 đồng/người/tháng x 12 tháng = 3.381 triệu đồng

- Công ty dự kiến số ngày người lao động nghỉ phép năm, lễ tết, ốm đau, thai sản... không hưởng tiền ăn giữa ca:

+ Nghỉ phép năm tính bình quân 09 ngày/người/năm

+ Nghỉ Lễ, Tết tính bình quân 11 ngày/người/năm

+ Nghỉ ốm đau, thai sản tính bình quân 02 ngày/người/năm

Tổng số ngày dự kiến không hưởng tiền ăn giữa ca: 22 ngày/người/năm

Tổng kế hoạch tiền ăn giữa ca (Người quản lý + Người lao động):

(47 triệu đồng + 3.381 triệu đồng) - (386 người x 22 ngày x 33.000 đ/ngày) = **3.148 triệu đồng** (lấy tròn)

(I)

2. Các khoản phải nộp tính theo lương (BHXH, BHYT, BHTN và KPCĐ)

a) Người quản lý Công ty (5 người thời gian công tác 12 tháng; 01 người thời gian công tác 4 tháng, nghỉ hưu từ tháng 5/2024):

- Tiền lương đóng bảo hiểm của Người quản lý: (31,55 x 1.800.000đ/tháng x 6 tháng + 31,55 x 2.340.000 đ/tháng x 6 tháng) + (7,3 x 1.800.000 đ/tháng x 4 tháng) = 836.262.000 đồng

- Bảo hiểm người quản lý: 836.262.000 đ x 21,5% = 180 triệu đồng

- Kinh phí công đoàn người quản lý: 836.262.000 đ x 2% = 16 triệu đồng

Cộng các khoản phải nộp tính theo lương của NQL: 180 tr.đ + 16 tr.đ = 196 triệu đồng (1)

b) Người lao động:

Tiền lương tháng tham gia Bảo hiểm xã hội cho người lao động theo thang bảng lương do Công ty xây dựng (tính bình quân): 2.930 triệu đồng/tháng

- Các khoản phải nộp theo lương: (23,5 %)

+ Bảo hiểm xã hội (21,5 %): 2.930 triệu đồng/tháng x 12 tháng x 21,5 % = 7.559 triệu đồng

+ Kinh phí công đoàn (2 %): 2.930 triệu đồng/tháng x 12 tháng x 2 % = 703 triệu đồng

Cộng các khoản phải nộp tính theo lương của NLD: 7.559 tr.đ + 703 tr.đ = 8.262 triệu đồng (2)

*** Tổng cộng toàn bộ các khoản phải nộp tính theo lương (NQL+NLD): (1+2) : 196 tr.đ + 8.262 tr.đ = 8.458 triệu đồng (II); Trong đó:**

+ Bảo hiểm XH: 180 tr.đ + 7.559 tr.đ = 7.739 triệu đồng;

+ Kinh phí công đoàn: 16 tr.đ + 703 tr.đ = 719 triệu đồng.

*** Tổng cộng kế hoạch tiền ăn giữa ca và các khoản nộp theo lương năm 2024 (I+II):**

3.148 tr.đ + 8.458 tr.đ = 11.606 triệu đồng (B)

III. KINH PHÍ ĐĂNG

37.710 triệu đồng x 0,5% = 189 triệu đồng (C)

Tổng cộng tiền lương, tiền ăn giữa ca, các khoản phải nộp theo lương và kinh phí đăng (A+B+C): 37.710 tr.đ + 11.606tr.đ + 189 tr.đ = 49.505 triệu đồng./.

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt điều chỉnh dự toán đặt hàng mua sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2024 của Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19/6/2017;

Căn cứ Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 12/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 26/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/9/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện quản lý lao động, tiền lương và tiền thưởng đối với người lao động làm việc trong công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;

Căn cứ Thông tư số 73/2018/TT-BTC ngày 15/8/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn sử dụng nguồn tài chính trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi sử dụng vốn Nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 115/QĐ-UBND ngày 11/01/2023 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy chế tài chính của Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 3473/QĐ-UBND ngày 04/10/2024 của UBND tỉnh Quy định giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi năm 2024 trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 4445/QĐ-UBND ngày 24/12/2024 của UBND tỉnh về việc phê duyệt dự toán đặt hàng mua sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2024 của Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 45/TTr-STC ngày 24/01/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh dự toán đặt hàng mua sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2024 của Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định, với các nội dung như sau:

I. Điều chỉnh kế hoạch diện tích tưới, tiêu, cấp nước năm 2024

TT	Diện tích	ĐVT	Dự toán đã phê duyệt tại QĐ 4445/QĐ-UBND	Điều chỉnh tăng	Dự toán sau điều chỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)+(5)
	Tổng cả năm	ha	74.284,00	+2.074,58	76.358,58
	Trong đó:				
1	Diện tích tưới nước, tiêu nước cho cây trồng	ha	74.054,29	+2.074,58	76.128,87
2	Diện tích cấp nước nuôi trồng thủy sản	ha	229,71		229,71

(Chi tiết tại Phụ lục II, IIA kèm theo)

II. Điều chỉnh dự toán tài chính năm 2024

1. Điều chỉnh nguồn thu

Đơn vị tính: đồng

TT	Khoản mục nội dung	Nguồn thu dự toán phê duyệt tại QĐ 4445/QĐ-UBND	Điều chỉnh tăng (+); giảm (-)	Nguồn thu dự toán sau điều chỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)+(4)
A	Nguồn thu hoạt động khai thác công trình thủy lợi	69.399.000.000	+1.046.504.271	70.445.504.271
I	Sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	53.644.000.000	+1.148.684.863	54.792.684.863
1	Ngân sách hỗ trợ tưới, tiêu cho cây trồng và cấp nước nuôi trồng thủy sản	53.609.000.000	+1.136.312.511	54.745.312.511
2	Thu từ dịch vụ tưới, tiêu ngoài hạn mức	35.000.000	+12.372.352	47.372.352
II	Nguồn thu khác	15.755.000.000	-102.180.592	15.652.819.408

TT	Khoản mục nội dung	Nguồn thu dự toán phê duyệt tại QĐ 4445/QĐ-UBND	Điều chỉnh tăng (+); giảm (-)	Nguồn thu dự toán sau điều chỉnh
II.1	Sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác	15.215.000.000	-143.242.741	15.071.757.259
1	Cấp nước cho công nghiệp	350.000.000	+30.517.222	380.517.222
2	Kết hợp phát điện	9.700.000.000	+160.162.191	9.860.162.191
3	Cấp nước cho sinh hoạt	4.700.000.000	-334.184.193	4.365.815.807
4	Nuôi trồng thủy sản trong hồ chứa	465.000.000	+262.039	465.262.039
II.2	Lãi tiền gửi ngân hàng	240.000.000	+5.410.604	245.410.604
III.3	Thu nhập khác	300.000.000	+35.651.545	335.651.545
B	Nguồn thu hoạt động SXKD	1.740.000.000	+147.000.000	1.887.000.000
	Tổng cộng	71.139.000.000	+1.193.504.271	72.332.504.271

2. Điều chỉnh chi phí cho hoạt động quản lý, khai thác công trình thủy lợi

Đơn vị tính: đồng

T T	Nội dung công việc	Chi phí dự toán đã phê duyet tại QĐ 4445/QĐ- UBND	Điều chỉnh tăng (+); giảm (-)	Chi phí dự toán sau điều chỉnh		
				Tổng cộng	Sử dụng nguồn kinh phí	
					SPDV công ích	SPDV khác và lãi tiền gửi ngân hàng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)+(4)	(6)	(7)
I	Chi phí hoạt động khai thác công trình thủy lợi	63.174.000.000	+884.798.271	64.058.798.271	48.397.712.863	15.661.085.408
1	Chi phí vận hành	50.787.000.000	+713.213.947	51.500.213.947	42.697.232.194	8.802.981.753
2	Chi phí bảo trì	4.996.000.000	+268.653.123	5.264.653.123	1.163.041.115	4.101.612.008
3	Chi phí khấu hao	278.000.000	+439.554	278.439.554	278.439.554	
4	Chi phí quản lý	5.679.000.000	-39.664.751	5.639.335.249	4.259.000.000	1.380.335.249
5	Chi phí thực tế khác liên quan	1.234.000.000	-101.673.760	1.132.326.240		1.132.326.240
6	Chi khác	100.000.000	+35.602.761	135.602.761		135.602.761
7	Nộp Quỹ Phòng chống thiên tai	100.000.000		100.000.000		100.000.000
8	Chi phí tài chính		+8.227.397	8.227.397		8.227.397
II	Chi phí hoạt động SXKD	1.730.000.000	-31.000.000	1.699.000.000		
	Tổng cộng	64.904.000.000	+853.798.271	65.757.798.271		

(Chi tiết tại Phụ lục I, IA và các Phụ lục kèm theo kèm theo)

3. Điều chỉnh kết quả tài chính năm 2024

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung công việc	Kết quả tài chính đã phê duyệt tại QĐ 4445/QĐ-UBND	Điều chỉnh tăng (+); giảm (-)	Kết quả tài chính sau điều chỉnh
1	Kết quả tài chính hoạt động khai thác công trình thủy lợi	6.225.000.000	+169.972.000	6.394.972.000
*	SPDV công ích	6.225.000.000	+169.972.000	6.394.972.000
a	Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho người lao động	6.045.000.000	+169.972.000	6.214.972.000
b	Trích quỹ khen thưởng người quản lý Công ty	180.000.000	0	180.000.000
2	Lợi nhuận hoạt động SXKD (Lợi nhuận trước thuế)	10.000.000	+178.000.000	188.000.000
	Tổng cộng	6.235.000.000	+347.972.000	6.582.972.000

(Chi tiết toàn bộ tại Phụ lục I, IA và các Phụ lục kèm theo)

III. Nội dung khác:

1. Đối với khoản kinh phí chưa sử dụng từ nguồn thu sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác năm 2024 của Công ty, đồng ý chủ trương cho Công ty chuyển sang năm 2025 để tiếp tục thực hiện sửa chữa các công trình cấp thiết.

2. Các nội dung không điều chỉnh tại Quyết định này, vẫn thực hiện theo Quyết định số 4445/QĐ-UBND ngày 24/12/2024 của UBND tỉnh.

Điều 2. Giao Sở Nông nghiệp và PTNT chủ trì, phối hợp Sở Tài chính, Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định triển khai thực hiện và thanh quyết toán theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Quyết định này điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 4445/QĐ-UBND ngày 24/12/2024 của UBND tỉnh.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và PTNT, Lao động - Thương binh và Xã hội; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Giám đốc Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Lưu: VT, K10, K17

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Tuấn Thanh

Phụ lục I

**ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY TNHH KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI BÌNH ĐỊNH TẠI
QUYẾT ĐỊNH SỐ 4445/QĐ-UBND NGÀY 24/12/2024 CỦA UBND TỈNH**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /01/2025 của UBND tỉnh)

TT	Nội dung	ĐVT	Dự toán đã được phê duyệt tại QĐ 4445/QĐ-UBND ngày 24/12/2024	Dự toán điều chỉnh	
				Điều chỉnh (tăng: +; giảm -)	Dự toán sau điều chỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) =(4)+(5)
A	DIỆN TÍCH CẤP NƯỚC, TƯỚI, TIÊU	ha	74.284,00	+2.074,58	76.358,58
1	Diện tích tưới, tiêu kết hợp	ha	74.054,29	+2.074,58	76.128,87
2	Diện tích cấp nước nuôi trồng thủy sản	ha	229,71	-	229,71
B	NGUỒN THU (B1+B2)	đồng	71.139.000.000	+1.193.504.271	72.332.504.271
B1	NGUỒN THU HOẠT ĐỘNG KTCT THỦY LỢI (I+II)	đồng	69.399.000.000	+1.046.504.271	70.445.504.271
I	Nguồn thu từ hoạt động cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	đồng	53.644.000.000	+1.148.684.863	54.792.684.863
1	Ngân sách hỗ trợ tưới, tiêu cho cây trồng và cấp nước nuôi trồng thủy sản	đồng	53.609.000.000	+1.136.312.511	54.745.312.511
2	Thu từ dịch vụ tưới, tiêu ngoài hạn mức (không được ngân sách hỗ trợ)	đồng	35.000.000	+12.372.352	47.372.352
II	Nguồn thu khác	đồng	15.755.000.000	-102.180.592	15.652.819.408
1	Nguồn thu từ hoạt động cung cấp SPDV dịch vụ thủy lợi khác	đồng	15.215.000.000	-143.242.741	15.071.757.259
a	Cấp nước cho công nghiệp	đồng	350.000.000	+30.517.222	380.517.222
b	Kết hợp phát điện	đồng	9.700.000.000	+160.162.191	9.860.162.191
c	Cấp nước cho sinh hoạt	đồng	4.700.000.000	-334.184.193	4.365.815.807
d	Nuôi trồng thủy sản trong hồ chứa	đồng	465.000.000	+262.039	465.262.039

TT	Nội dung	ĐVT	Dự toán đã được phê duyệt tại QĐ 4445/QĐ-UBND ngày 24/12/2024	Dự toán điều chỉnh	
				Điều chỉnh (tăng: +; giảm -)	Dự toán sau điều chỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) =(4)+(5)
2	Lãi tiền gửi ngân hàng	đồng	240.000.000	+5.410.604	245.410.604
3	Thu nhập khác	đồng	300.000.000	+35.651.545	335.651.545
B2	NGUỒN THU HOẠT ĐỘNG SXKD	đồng	1.740.000.000	+147.000.000	1.887.000.000
C	CHI PHÍ (C1+C3)	đồng	64.904.000.000	+853.798.271	65.757.798.271
C1	CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KTCTTL (I+II+III+IV+V+VI+VII+VIII)	đồng	63.174.000.000	+884.798.271	64.058.798.271
I	Chi phí vận hành	đồng	50.787.000.000	+713.213.947	51.500.213.947
1	Chi phí tiền lương, tiền công, tiền ăn giữa ca, các khoản phải nộp tính theo lương	đồng	49.505.000.000	+721.944.835	50.226.944.835
a	Tiền lương, tiền công, phụ cấp	đồng	37.710.000.000	+1.020.829.000	38.730.829.000
a1	Tiền lương của Ban Quản lý điều hành Công ty	đồng	1.441.000.000	-	1.441.000.000
a2	Tiền lương, tiền công và các khoản phụ cấp theo lương của người lao động	đồng	36.269.000.000	+1.020.829.000	37.289.829.000
b	Tiền ăn giữa ca và các khoản phải nộp tính theo lương	đồng	11.606.000.000	-303.538.165	11.302.461.835
b1	Tiền ăn giữa ca	đồng	3.148.000.000	-60.355.000	3.087.645.000
b2	Các khoản phải nộp tính theo lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn)	đồng	8.458.000.000	-243.183.165	8.214.816.835
c	Kinh phí Đảng	đồng	189.000.000	+4.654.000	193.654.000
2	Chi phí nguyên, nhiên, vật liệu để vận hành, bảo dưỡng máy móc thiết bị.	đồng	150.000.000	-5.204.082	144.795.918
a	Điện, dầu vận hành	đồng	100.000.000	-4.735.570	95.264.430
b	Mỡ, nhớt, vật tư bảo dưỡng máy móc thiết bị	đồng	50.000.000	-468.512	49.531.488

TT	Nội dung	ĐVT	Dự toán đã được phê duyệt tại QĐ 4445/QĐ-UBND ngày 24/12/2024	Dự toán điều chỉnh	
				Điều chỉnh (tăng: +; giảm -)	Dự toán sau điều chỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) =(4)+(5)
3	Chi phí tiền điện bơm nước tưới, tiêu	đồng	880.000.000	-1.241.806	878.758.194
4	Chi phí công tác bảo hộ, an toàn lao động	đồng	222.000.000	-2.243.000	219.757.000
5	Chi phí bảo vệ, bảo đảm an toàn công trình	đồng	30.000.000	-42.000	29.958.000
II	Chi phí bảo trì	đồng	4.996.000.000	+268.653.123	5.264.653.123
1	Chi phí quan trắc	đồng	261.000.000	-12.081.816	248.918.184
<i>a</i>	<i>Thuê bao dịch vụ trạm đo mưa tự động và nâng cấp dịch vụ các trạm quan trắc tự động phục vụ công tác phòng, chống thiên tai</i>	<i>đồng</i>	<i>242.000.000</i>	<i>-12.081.816</i>	<i>229.918.184</i>
<i>b</i>	<i>Nâng cấp thiết bị truyền phát dữ liệu sử dụng công nghệ 2G lên 4G của 02 trạm đo mưa tự động hồ Mỹ Thuận và hồ Hội Khánh</i>	<i>đồng</i>	<i>19.000.000</i>	<i>-</i>	<i>19.000.000</i>
2	Chi phí kiểm định đầu thủy lực, cổng trục, trạm biến áp điện và thuê dịch vụ vận hành kiểm tra, sửa chữa thiết bị điện chuyên dùng tại trạm biến áp hồ chứa, đập dâng, trạm bơm	đồng	205.000.000	-52.080.356	152.919.644
3	Chi phí bảo dưỡng thường xuyên	đồng	643.000.000	-75.647.473	567.352.527
<i>a</i>	<i>Chi phí mua công cụ, dụng cụ</i>	<i>đồng</i>	<i>50.000.000</i>	<i>-40.000</i>	<i>49.960.000</i>
<i>b</i>	<i>Chi phí nhiên liệu, vật liệu phục vụ bảo dưỡng công trình</i>	<i>đồng</i>	<i>593.000.000</i>	<i>-75.607.473</i>	<i>517.392.527</i>
4	Chi phí sửa chữa thường xuyên	đồng	3.887.000.000	+408.462.768	4.295.462.768
<i>a</i>	<i>Đắp áp trúc, nạo vét kênh mương</i>	<i>đồng</i>	<i>1.700.000.000</i>	<i>-109.645.534</i>	<i>1.590.354.466</i>
<i>b</i>	<i>Sửa chữa thường xuyên công trình</i>	<i>đồng</i>	<i>1.847.000.000</i>	<i>+537.280.302</i>	<i>2.384.280.302</i>
<i>b1</i>	<i>Sửa chữa thường xuyên công trình thực hiện trong năm 2024</i>	<i>đồng</i>	<i>1.847.000.000</i>	<i>-357.791.000</i>	<i>1.489.209.000</i>

TT	Nội dung	ĐVT	Dự toán đã được phê duyệt tại QĐ 4445/QĐ-UBND ngày 24/12/2024	Dự toán điều chỉnh	
				Điều chỉnh (tăng: +; giảm -)	Dự toán sau điều chỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) =(4)+(5)
b1.1	Sửa chữa công trình theo chủ trương của UBND tỉnh tại VB số 1143/UBND-KT ngày 20/02/2024 (Phụ lục III)	đồng	319.000.000	-2.768.000	316.232.000
b1.2	Sửa chữa công trình theo chủ trương của UBND tỉnh tại VB số 7613/UBND-KT ngày 27/09/2024 của UBND tỉnh (Phụ lục III)	đồng	1.528.000.000	-355.023.000	1.172.977.000
b2	Sửa chữa công trình bổ sung (chuyển vốn qua năm 2025 thực hiện) (Phụ lục IV)	đồng		+895.071.302	895.071.302
c	Nạo vét, phát dọn thông thoáng dòng chảy các kênh tiêu trong mùa mưa lũ	đồng	340.000.000	-19.172.000	320.828.000
III	Chi phí khấu hao tài sản cố định	đồng	278.000.000	+439.554	278.439.554
IV	Chi phí quản lý	đồng	5.679.000.000	-39.664.751	5.639.335.249
V	Chi phí thực tế khác liên quan	đồng	1.234.000.000	-101.673.760	1.132.326.240
1	Chi phí thuê đất, thuế tài nguyên và thuế khác	đồng	430.000.000	+4.601.240	434.601.240
2	Chi phí vớt bèo hệ thống kênh mương	đồng	194.000.000	-33.998.000	160.002.000
3	Vớt bèo thông thoáng dòng chảy các kênh tiêu trong mùa mưa lũ	đồng	560.000.000	-28.109.000	531.891.000
4	Lập hồ sơ cấp phép khai thác nước mặt tại hồ chứa	đồng	50.000.000	-44.168.000	5.832.000
VI	Chi khác	đồng	100.000.000	+35.602.761	135.602.761
VII	Nộp Quỹ phòng chống thiên tai	đồng	100.000.000	-	100.000.000
VIII	Chi phí tài chính	đồng		+8.227.397	8.227.397
C2	Giảm chi phí trích trước	đồng		-8.266.000	-8.266.000

TT	Nội dung	ĐVT	Dự toán đã được phê duyệt tại QĐ 4445/QĐ-UBND ngày 24/12/2024	Dự toán điều chỉnh	
				Điều chỉnh (tăng: +; giảm -)	Dự toán sau điều chỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) =(4)+(5)
C3	CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG SXKD	đồng	1.730.000.000	-31.000.000	1.699.000.000
D	KẾT QUẢ TÀI CHÍNH	đồng	6.235.000.000	+347.972.000	6.582.972.000
I	KẾT QUẢ TÀI CHÍNH HOẠT ĐỘNG KTCTTL (B1-C1-C2)	đồng	6.225.000.000	+169.972.000	6.394.972.000
*	Hoạt động cung cấp SPDV công ích thủy lợi (Lợi nhuận không chịu thuế TNDN)	đồng	6.225.000.000	+169.972.000	6.394.972.000
1	Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho NLĐ	đồng	6.045.000.000	+169.972.000	6.214.972.000
2	Trích quỹ khen thưởng người quản lý	đồng	180.000.000	-	180.000.000
II	LỢI NHUẬN HOẠT ĐỘNG SXKD (B2-C3)	đồng	10.000.000	+178.000.000	188.000.000
E	THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (hoạt động KTCTTL)	đồng	784.000.000	+15.178.682	799.178.682

Phụ lục IA

ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN SỬ DỤNG NGUỒN KINH PHÍ TỪ SẢN PHẨM, DỊCH VỤ THỦY LỢI NĂM 2024 CỦA CÔNG TY TNHH KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI BÌNH ĐỊNH

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /01/2025 của UBND tỉnh)

TT	Nội dung	Dự toán đã được phê duyệt tại QĐ 4445/QĐ-UBND ngày 24/12/2024 (đồng)			Dự toán điều chỉnh (đồng)		
		Tổng cộng	SPDV công ích	SPDV khác và lãi tiền gửi ngân hàng	Tổng cộng	SPDV công ích	SPDV khác và lãi tiền gửi ngân hàng, thu nhập khác
A	DIỆN TÍCH CẤP NƯỚC, TƯỚI, TIÊU (ha)	74.284,00	74.284,00		76.358,58	76.358,58	
1	Vụ Đông Xuân (ha)	36.474,00	36.474,00		36.473,16	36.473,16	
2	Vụ Hè Thu (ha)	35.641,00	35.641,00		35.640,44	35.640,44	
3	Vụ Mùa (ha)	2.169,00	2.169,00		4.244,98	4.244,98	
B	NGUỒN THU TỪ HOẠT ĐỘNG KTCTTL (1+2)	69.399.000.000	53.644.000.000	15.755.000.000	70.445.504.271	54.792.684.863	15.652.819.408
1	Nguồn thu từ hoạt động cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	53.644.000.000	53.644.000.000		54.792.684.863	54.792.684.863	-
a	Ngân sách hỗ trợ tưới, tiêu cho cây trồng và cấp nước nuôi trồng thủy sản	53.609.000.000	53.609.000.000		54.745.312.511	54.745.312.511	
b	Thu từ dịch vụ tưới, tiêu ngoài hạn mức (không được ngân sách hỗ trợ)	35.000.000	35.000.000		47.372.352	47.372.352	
2	Nguồn thu khác	15.755.000.000		15.755.000.000	15.652.819.408		15.652.819.408
a	Nguồn thu từ cung cấp SPDV dịch vụ thủy lợi khác	15.215.000.000		15.215.000.000	15.071.757.259		15.071.757.259
b	Lãi tiền gửi ngân hàng	240.000.000		240.000.000	245.410.604		245.410.604
c	Thu nhập khác	300.000.000		300.000.000	335.651.545		335.651.545
C	CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KTCT THỦY LỢI(I+II+III+IV+V+VI+VII+VIII)	63.174.000.000	47.419.000.000	15.755.000.000	64.058.798.271	48.397.712.863	15.661.085.408
I	Chi phí vận hành	50.787.000.000	41.738.000.000	9.049.000.000	51.500.213.947	42.697.232.194	8.802.981.753
1	Chi phí tiền lương, tiền công, tiền ăn giữa ca, các khoản phải nộp tính theo lương	49.505.000.000	40.858.000.000	8.647.000.000	50.226.944.835	41.818.474.000	8.408.470.835
a	Tiền lương, tiền công, phụ cấp	37.710.000.000	37.710.000.000		38.730.829.000	38.730.829.000	

TT	Nội dung	Dự toán đã được phê duyệt tại QĐ 4445/QĐ-UBND ngày 24/12/2024 (đồng)			Dự toán điều chỉnh (đồng)		
		Tổng cộng	SPDV công ích	SPDV khác và lãi tiền gửi ngân hàng	Tổng cộng	SPDV công ích	SPDV khác và lãi tiền gửi ngân hàng, thu nhập khác
a1	Tiền lương của Ban Quản lý điều hành Công ty	1.441.000.000	1.441.000.000		1.441.000.000	1.441.000.000	
a2	Tiền lương, tiền công và các khoản phụ cấp theo lương của người lao động	36.269.000.000	36.269.000.000		37.289.829.000	37.289.829.000	
b	Tiền ăn giữa ca và các khoản phải nộp tính theo lương	11.606.000.000	3.148.000.000	8.458.000.000	11.302.461.835	3.087.645.000	8.214.816.835
b1	Tiền ăn giữa ca	3.148.000.000	3.148.000.000		3.087.645.000	3.087.645.000	
b2	Các khoản phải nộp tính theo lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn)	8.458.000.000		8.458.000.000	8.214.816.835		8.214.816.835
c	Kinh phí Đảng	189.000.000		189.000.000	193.654.000		193.654.000
2	Chi phí nguyên, nhiên, vật liệu để vận hành, bảo dưỡng máy móc thiết bị.	150.000.000		150.000.000	144.795.918		144.795.918
a	Điện, dầu vận hành	100.000.000		100.000.000	95.264.430		95.264.430
b	Mỡ, nhớt, vật tư bảo dưỡng máy móc thiết bị	50.000.000		50.000.000	49.531.488		49.531.488
3	Chi phí tiền điện bơm nước tưới, tiêu	880.000.000	880.000.000		878.758.194	878.758.194	
4	Chi phí công tác bảo hộ, an toàn lao động	222.000.000		222.000.000	219.757.000		219.757.000
5	Chi phí bảo vệ, bảo đảm an toàn công trình	30.000.000		30.000.000	29.958.000		29.958.000
II	Chi phí bảo trì	4.996.000.000	1.144.000.000	3.852.000.000	5.264.653.123	1.163.041.115	4.101.612.008
1	Chi phí quan trắc	261.000.000		261.000.000	248.918.184		248.918.184
a	Thuê bao dịch vụ trạm đo mưa tự động và nâng cấp dịch vụ các trạm quan trắc tự động phục vụ công tác phòng, chống thiên tai	242.000.000		242.000.000	229.918.184		229.918.184

TT	Nội dung	Dự toán đã được phê duyệt tại QĐ 4445/QĐ-UBND ngày 24/12/2024 (đồng)			Dự toán điều chỉnh (đồng)		
		Tổng cộng	SPDV công ích	SPDV khác và lãi tiền gửi ngân hàng	Tổng cộng	SPDV công ích	SPDV khác và lãi tiền gửi ngân hàng, thu nhập khác
b	Nâng cấp thiết bị truyền phát dữ liệu sử dụng công nghệ 2G lên 4G của 02 trạm đo mưa tự động hồ Mỹ Thuận và hồ Hội Khánh	19.000.000		19.000.000	19.000.000		19.000.000
2	Chi phí kiểm định dầu thủy lực, công trực, trạm biến áp điện và thuê dịch vụ vận hành kiểm tra, sửa chữa thiết bị điện chuyên dùng tại trạm biến áp hồ chứa, đập dâng, trạm bơm	205.000.000		205.000.000	152.919.644		152.919.644
3	Chi phí bảo dưỡng thường xuyên	643.000.000		643.000.000	567.352.527	-	567.352.527
a	Chi phí mua công cụ, dụng cụ	50.000.000		50.000.000	49.960.000		49.960.000
b	Chi phí nhiên liệu, vật liệu phục vụ bảo dưỡng công trình	593.000.000		593.000.000	517.392.527		517.392.527
4	Chi phí sửa chữa thường xuyên	3.887.000.000	1.144.000.000	2.743.000.000	4.295.462.768	1.163.041.115	3.132.421.653
a	Đắp áp trúc, nạo vét kênh mương	1.700.000.000	1.144.000.000	556.000.000	1.590.354.466	1.163.041.115	427.313.351
b	Sửa chữa thường xuyên công trình	1.847.000.000		1.847.000.000	2.384.280.302		2.384.280.302
b1	Sửa chữa thường xuyên công trình thực hiện trong năm 2024 (Phụ lục III)	1.847.000.000		1.847.000.000	1.489.209.000		1.489.209.000
b1.1	<i>Sửa chữa công trình theo chủ trương của UBND tỉnh tại VB số 1143/UBND-KT ngày 20/02/2024</i>	319.000.000		319.000.000	316.232.000		316.232.000
b1.2	<i>Sửa chữa công trình theo chủ trương của UBND tỉnh tại VB số 7613/UBND-KT ngày 27/09/2024 của UBND tỉnh</i>	1.528.000.000		1.528.000.000	1.172.977.000		1.172.977.000
b2	Sửa chữa công trình bổ sung (chuyển vốn qua năm 2025 thực hiện) (Phụ lục IV)				895.071.302		895.071.302

TT	Nội dung	Dự toán đã được phê duyệt tại QĐ 4445/QĐ-UBND ngày 24/12/2024 (đồng)			Dự toán điều chỉnh (đồng)		
		Tổng cộng	SPDV công ích	SPDV khác và lãi tiền gửi ngân hàng	Tổng cộng	SPDV công ích	SPDV khác và lãi tiền gửi ngân hàng, thu nhập khác
c	Nạo vét, phát dọn thông thoáng dòng chảy các kênh tiêu trong mùa mưa lũ	340.000.000		340.000.000	320.828.000		320.828.000
III	Chi phí khấu hao tài sản cố định	278.000.000	278.000.000		278.439.554	278.439.554	
IV	Chi phí quản lý	5.679.000.000	4.259.000.000	1.420.000.000	5.639.335.249	4.259.000.000	1.380.335.249
V	Chi phí thực tế khác liên quan	1.234.000.000		1.234.000.000	1.132.326.240		1.132.326.240
1	Chi phí thuê đất, thuế tài nguyên và thuế khác	430.000.000		430.000.000	434.601.240		434.601.240
2	Chi phí vớt bèo hệ thống kênh mương	194.000.000		194.000.000	160.002.000		160.002.000
3	Vớt bèo thông thoáng dòng chảy các kênh tiêu trong mùa mưa lũ	560.000.000		560.000.000	531.891.000		531.891.000
4	Lập hồ sơ cấp phép khai thác nước mặt tại hồ chứa	đồng		50.000.000	5.832.000		5.832.000
VI	Chi khác	100.000.000		100.000.000	135.602.761		135.602.761
VII	Nộp Quỹ phòng chống thiên tai	100.000.000		100.000.000	100.000.000		100.000.000
VIII	Chi phí tài chính	-			8.227.397		8.227.397
D	Giảm chi phí trích trước	-			-8.266.000		-8.266.000
E	KẾT QUẢ TÀI CHÍNH HOẠT ĐỘNG KTCTTL (B-C-D)	6.225.000.000	6.225.000.000		6.394.972.000	6.394.972.000	
*	Hoạt động dịch vụ công ích thủy lợi (Lợi nhuận không chịu thuế TNDN)	6.225.000.000	6.225.000.000		6.394.972.000	6.394.972.000	
1	Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho NLD	6.045.000.000	6.045.000.000		6.214.972.000	6.214.972.000	
2	Trích quỹ khen thưởng người quản lý	180.000.000	180.000.000		180.000.000	180.000.000	

Phụ lục II

DIỆN TÍCH VÀ KINH PHÍ ĐỀ NGHỊ NGÂN SÁCH HỖ TRỢ SỬ DỤNG SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG ÍCH THỦY LỢI NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /01/2025 của UBND tỉnh)

TT	Nội dung	Tổng diện tích (ha)	Cây lúa								Cây màu, mạ, cây công nghiệp								Nuôi trồng thủy sản		
			Cộng diện tích tưới lúa	Tưới, tiêu bằng động lực		Tưới tiêu bằng trọng lực				Tiêu bằng động lực	Cộng diện tích	Tưới, tiêu bằng động lực		Tưới tiêu bằng trọng lực				Tiêu bằng động lực			
				Chủ động (ĐB)	Tạo nguồn (ĐB)	Chủ động (ĐB)	Chủ động (MN)	Tạo nguồn, HTX tưới tiêu bằng công trình (ĐB)	Tạo nguồn HTX tưới, tiêu bơm đầu, bơm điện (ĐB)	Đồng bằng		Chủ động (ĐB)	Tạo nguồn (ĐB)	Chủ động (ĐB)	Chủ động (MN)	Tạo nguồn, HTX tưới tiêu bằng công trình (ĐB)	Tạo nguồn HTX tưới, tiêu bơm đầu, bơm điện (ĐB)	Đồng bằng	Chủ động	Tạo nguồn, HTX tưới tiêu bằng công trình	Tạo nguồn HTX tưới tiêu bằng bơm
1	2	3=4+12+20+21+22	4=5+:-11	5	6	7	8	9	10	11	12=13+:-19	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
	TOÀN CÔNG TY																				
1	Tổng diện tích (ha)	76.358,58	64.912,16	712,10	80,00	41.447,39	753,82	14.678,25	7.224,44	16,16	11.216,71	159,79	20,00	4.344,04	271,75	4.343,88	1.968,86	108,39	18,33	208,88	2,5
	- Vụ đông xuân	36.473,16	31.455,51	270,20	5,00	20.441,29	392,16	6.848,46	3.490,32	8,08	4.787,94	78,25	10,00	1.944,20	96,21	1.870,22	752,93	36,13	18,33	208,88	2,5
	- Vụ hè thu	35.640,44	30.878,85	441,90	75,00	19.814,83	361,66	6.480,66	3.696,72	8,08	4.761,59	81,54	10,00	1.876,66	119,54	1.810,54	827,18	36,13	0,00	0,00	0
	- Vụ mùa	4.244,98	2.577,80	0,00	0,00	1.191,27	0,00	1.349,13	37,40	0,00	1.667,18	0,00	0,00	523,18	56,00	663,12	388,75	36,13	0,00	0,00	0
2	Giá SPDV công ích (1000đ)																				
	- Vụ đông xuân			1.409,00	704,50	986,00	1.267,00	394,40	394,40	422,70		563,60	281,80	394,40	506,80	157,76	157,76	169,08	2.500,00	1.000,00	1.000
	- Vụ hè thu			1.409,00	704,50	986,00	1.267,00	394,40	394,40	422,70		563,60	281,80	394,40	506,80	157,76	157,76	169,08	2.500,00	1.000,00	1.000
	- Vụ mùa			1.409,00	704,50	986,00	1.267,00	394,40	394,40	422,70		563,60	281,80	394,40	506,80	157,76	157,76	169,08	2.500,00	1.000,00	1.000
3	Tổng giá trị SPDV công ích (1000đ)	54.745.312,51	51.527.177,15	1.003.348,90	56.360,00	40.867.126,54	955.089,94	5.789.101,80	2.849.319,14	6.830,83	2.960.930,36	90.057,64	5.636,00	1.713.289,38	137.722,90	685.290,51	310.607,35	18.326,58	45.825,00	208.880,00	2.500
	- Vụ đông xuân	26.656.856,62	25.117.243,21	380.711,80	3.522,50	20.155.111,94	496.866,72	2.701.032,62	1.376.582,21	3.415,42	1.282.408,41	44.101,70	2.818,00	766.792,48	48.759,23	295.045,91	118.782,24	6.108,86	45.825,00	208.880,00	2.500
	- Vụ hè thu	25.960.241,38	24.688.494,29	622.637,10	52.837,50	19.537.422,38	458.223,22	2.555.972,30	1.457.986,37	3.415,42	1.271.747,09	45.955,94	2.818,00	740.154,70	60.582,87	285.630,79	130.495,92	6.108,86	0,00	0,00	0
	- Vụ mùa	2.128.214,52	1.721.439,65	0,00	0,00	1.174.592,22	0,00	532.096,87	14.750,56	0,00	406.774,86	0,00	0,00	206.342,19	28.380,80	104.613,81	61.329,20	6.108,86	0,00	0,00	0

Phụ lục III

**ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH SỬA CHỮA THƯỜNG XUYÊN CÔNG TRÌNH
SỬ DỤNG NGUỒN KINH PHÍ HỖ TRỢ SỬ DỤNG SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG ÍCH THỦY LỢI
VÀ NGUỒN THU TỪ SẢN PHẨM, DỊCH VỤ THỦY LỢI KHÁC NĂM 2024**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /01/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: đồng

STT	Danh mục công trình	Hệ thống	Địa điểm xây dựng	Kinh phí tại QĐ 4445/QĐ-UBND ngày 24/12/2024	Xin điều chỉnh (tăng: +; giảm -)	Dự toán sau điều chỉnh	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7) = (5)+(6)	(8)
	Tổng cộng (I+II) (16/17 danh mục)			1.847.000.000	-357.791.000	1.489.209.000	
I	Danh mục theo chủ trương của UBND tỉnh tại Văn bản số 1143/UBND-KT ngày 20/02/2024 của UBND tỉnh Bình Định (02 danh mục)			319.000.000	-2.768.000	316.232.000	
1	Sửa chữa kênh Văn Phong tại K17+930 và K19+990	Văn Phong	Bình Thuận, Tây Sơn	204.000.000	-1.454.000	202.546.000	
2	Sửa chữa kênh Thượng Sơn tại K2+360 và K12+351	Thượng Sơn	Tây Thuận và Tây Giang, Tây Sơn	115.000.000	-1.314.000	113.686.000	
II	Danh mục theo chủ trương của UBND tỉnh tại Văn bản số 7613/UBND-KT ngày 27/9/2024 (14/15 danh mục)			1.528.000.000	-355.023.000	1.172.977.000	
1	Sửa chữa thượng lưu cầu máng ống thép tại K5+245m kênh N32	Văn Phong	TT. Ngô Mây	170.000.000	-2.045.000	167.955.000	
2	Sửa chữa hư hỏng cửa van tràn hồ Hồ Giang	Hồ Giang	Hoài Châu, Hoài Nhơn	100.000.000	-919.000	99.081.000	

STT	Danh mục công trình	Hệ thống	Địa điểm xây dựng	Kinh phí tại QĐ 4445/QĐ-UBND ngày 24/12/2024	Xin điều chỉnh (tăng: +; giảm -)	Dự toán sau điều chỉnh	GHI CHÚ
3	Khắc phục sạt lở mái đập phụ hồ Đại Sơn	Đại Sơn	Mỹ Hiệp, Phù Mỹ	50.000.000	-843.000	49.157.000	
4	Sửa chữa cống lấy nước hồ chứa nước Hồ Xoài, Hóc Cau, Bờ Sề	Hồ Xoài, Hóc Cau, Bờ Sề	Cát Tài, Cát Hanh, Phù Cát	120.000.000	-32.831.000	87.169.000	Khối lượng sửa chữa thực tế giảm so với dự kiến ban đầu
5	Sửa chữa hệ thống cửa van cống lấy nước hồ Đá Bàn	Đá Bàn	Ân Phong, Hoài Ân	100.000.000	-26.697.000	73.303.000	Khối lượng sửa chữa thực tế giảm so với dự kiến ban đầu
6	Thay mới đường dây điện từ trạm biến áp đến nhà vận hành tràn hồ Vạn Hội	Vạn Hội	Ân Tín, Hoài Ân	40.000.000	-6.333.000	33.667.000	
7	Sửa chữa các cửa van tràn, lan can tràn hồ Cẩm Hậu	Cẩm Hậu	Hoài Sơn, Hoài Nhơn	150.000.000	-13.423.000	136.577.000	Khối lượng sửa chữa thực tế giảm so với dự kiến ban đầu
8	Sửa chữa hệ thống cửa van cống lấy nước hồ Hóc Cau	Hóc Cau	Hoài Đức, Hoài Nhơn	100.000.000	-62.094.000	37.906.000	Khối lượng sửa chữa thực tế giảm so với dự kiến ban đầu
9	Sửa chữa cửa van cống lấy nước hồ Hội Khánh	Hội Khánh	Mỹ Hòa, Phù Mỹ	150.000.000	-119.449.000	30.551.000	Khối lượng sửa chữa thực tế giảm so với dự kiến ban đầu

STT	Danh mục công trình	Hệ thống	Địa điểm xây dựng	Kinh phí tại QĐ 4445/QĐ-UBND ngày 24/12/2024	Xin điều chỉnh (tăng: +; giảm -)	Dự toán sau điều chỉnh	GHI CHÚ
10	Sửa chữa van cổng lấy nước hồ An Tường	An Tường	Mỹ Lộc, Phù Mỹ	49.000.000	-14.674.000	34.326.000	Khối lượng sửa chữa thực tế giảm so với dự kiến ban đầu
11	Sửa chữa cổng lấy nước hồ chứa nước Tân Thắng	Tân Thắng	Cát Hải, Phù Cát	100.000.000	-877.000	99.123.000	
12	Sửa chữa ty van côn cổng lấy nước hồ Thuận Ninh	Thuận Ninh	Bình Tân, Tây Sơn	49.000.000	-49.000.000		Hiện trạng công trình phát sinh thêm khối lượng hư hỏng, do đó kinh phí cần thiết để sửa chữa cao hơn dự kiến ban đầu nên không đủ vốn triển khai thực hiện.
13	Sửa chữa Nhà quản lý hồ Suối Tre	Suối Tre	Cát Lâm, Phù Cát	100.000.000	-4.772.000	95.228.000	
14	Sửa chữa Nhà quản lý hồ Hội Sơn	Hội Sơn	Cát Sơn, Phù Cát	100.000.000	-1.627.000	98.373.000	
15	Thay gioăng cao su cửa xả sâu số 3	Định Bình	Vĩnh Hảo, Vĩnh Thạnh	150.000.000	-19.439.000	130.561.000	Khối lượng sửa chữa thực tế giảm so với dự kiến ban đầu

** Ghi chú: Ngoài các danh mục giảm kinh phí đã được giải thích tại cột Ghi chú bảng trên; còn lại các danh mục khác giảm do không sử dụng chi phí dự phòng trong lập dự toán xây dựng công trình, giá trị thanh toán giảm so với dự toán./.*

Phụ lục IV
DANH MỤC SỬA CHỮA CÔNG TRÌNH BỔ SUNG (CHUYỂN VỐN SANG NĂM 2025 THỰC HIỆN)
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /01/2025 của UBND tỉnh)

TT	Tên công trình	Hệ thống	Địa điểm	Hiện trạng	Biện pháp khắc phục, sửa chữa	Kinh phí dự kiến (đồng)
	Tổng cộng (04 danh mục)					895.071.302
1	Sửa chữa kênh N2	Núi Một	Nhơn Tân, Nhơn Thọ; An Nhơn	- Kênh N2 là kênh bê tông, mặt cắt hình chữ nhật, kích thước (BxH)=(1,2x1,4)m; Hiện trạng kênh tại nhiều vị trí thành kênh bị xô ngã, sụp vào lòng kênh gây khó khăn cho quá trình điều tiết nước tưới	- Khắc phục, sửa chữa lại đoạn kênh bị sụp ngã bằng kết cấu bê tông	300.000.000
2	Gia cố, sửa chữa hạ lưu sân sau đập Cây Ké	Cây Ké	Cát Tài, Phù Cát	- Hạ lưu đập khu vực sau tiêu năng bị xói sâu so với mặt bằng đáy công trình từ 1,5-2,5m, nguy cơ gây xói sâu vào sân tiêu năng công trình	- Gia cố rọ đá và thả đá rồi hạ lưu công trình để đảm bảo ổn định công trình	265.000.000
3	Khắc phục sạt lở, hư hỏng đoạn kênh, dốc nước số 3 và gia cố bê tông mái đất bảo vệ tại K0+600m kênh N2-7 Thuận Ninh	Thuận Ninh	Bình Thành, Tây Sơn	- Đoạn kênh hướng dòng bằng bê tông tấm lát trước dốc nước số 3 hiện đã bị sụp đất gây gãy đoạn kênh, cửa vào dốc nước và thân dốc bị sụp lún hư hỏng, đất bảo vệ dốc và kênh bị sụp, xói lở	- Sửa chữa lại dốc nước theo thiết kế ban đầu, gia cố hai bên dốc nước chống xói lở để đảm bảo ổn định công trình	80.000.000
4	Sửa chữa kênh N Cây Gai sau Xi Phong Núi Chùa	Cây Gai	Mỹ Tài, Phù Mỹ	- Kênh sau Xi phong Núi Chùa bị sụp gãy bê tông nhiều vị trí: Vị trí K7+430m tại lưng cống tiêu bị rò rỉ nước nguy cơ sụp, mái kênh lấp ghép hình thang bị hư hỏng gây rò rỉ mất an toàn kênh; tại K8+200m; K9+40m, K90+50m mái kênh lấp ghép kênh hình thang bị sạt trượt hư hỏng; từ K9+750m đến K9+850m hiện tại bê tông tường đã xuống cấp không đảm bảo truyền tải nước; Tại K10+250m đoạn tường kênh hình chữ nhật (B*h=0,6*0,9)m bờ tả bị ngã gãy L=10m	- Khắc phục, sửa chữa lại đoạn kênh trên theo hiện trạng ban đầu bằng kết cấu bê tông	250.071.302

Phụ lục V
ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH CHI PHÍ TIỀN LƯƠNG, TIỀN ĂN GIỮA CA, CÁC KHOẢN PHẢI NỘP
TÍNH THEO LƯƠNG NĂM 2024
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /01/2025 của UBND tỉnh)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch tại QĐ 4445/QĐ-UBND ngày 24/12/2024	Xin điều chỉnh (tăng: +; giảm: -)	Dự toán sau điều chỉnh	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (4) - (5)	(7)
A	TIỀN LƯƠNG					
I	Tiền lương người lao động					
1	Diện tích					
-	Diện tích tưới, tiêu chưa quy đổi	ha	75.400		76.359	Tiền lương kế hoạch NLĐ (36.269 tr.đ) xây dựng ứng với diện tích dự kiến đầu năm 2024: 75.400 ha
-	Diện tích quy đổi	ha	54.001		55.523	
2	Số lượng lao động bình quân	người	386		380	
3	Năng suất lao động bình quân	ha/người	139,90		146,11	
4	Tốc độ tăng năng suất	lần			1,04438	
5	Tiền lương bình quân	đồng/người /tháng	7.830.095		8.177.594	
6	Quỹ lương người lao động	đồng	36.269.000.000	+1.020.829.000	37.289.829.000	Tiền lương điều chỉnh theo diện tích nghiệm thu thanh lý 76.359 ha (tăng năng suất theo quy định tại TT 26/2016/TT-BLĐTBXH của BLĐTBXH)
II	Tiền lương người quản lý				-	
1	Số lượng người quản lý	người	6		6	
2	Quỹ lương người quản lý	đồng	1.441.000.000		1.441.000.000	
	Tổng quỹ lương	đồng	37.710.000.000	+1.020.829.000	38.730.829.000	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch tại QĐ 4445/QĐ-UBND ngày 24/12/2024	Xin điều chỉnh (tăng: +; giảm: -)	Dự toán sau điều chỉnh	Ghi chú
B	TIỀN ĂN GIỮA CA	đồng	3.148.000.000	-60.355.000	3.087.645.000	Tính theo lao động làm việc thực tế được hưởng tiền ăn giữa ca
C	CÁC KHOẢN PHẢI NỘP THEO LƯƠNG (BẢO HIỂM XÃ HỘI, BHYT, BHTN VÀ KPCĐ)	đồng	8.458.000.000	-243.183.165	8.214.816.835	Trích nộp thực tế (tiền lương tính theo thang bảng lương Công ty xây dựng)
D	KINH PHÍ ĐĂNG	đồng	189.000.000	+4.654.000	193.654.000	0,5% Tổng quỹ lương thực hiện (38.730.829.000 đồng x 0,5%)
	TỔNG CỘNG	đồng	49.505.000.000	+721.944.835	50.226.944.835	